

BẢNG ĐIỂM MÔN: HSCS505 - CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ**LỚP CAO HỌC: 21CHHS_K35**

STT	MAHV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm BP (40%)	Điểm thi (60%)	Đ.TKHP	KQ	Ghi chú
1	21350420073	Nguyễn Lê Quế	Chi	07/06/1998	7.0	4.5	5.50 - 2.00 - C	Đậu	
2	21350420074	Trương Ngọc	Lan	11/09/1976	9.0	6.5	7.50 - 3.00 - B	Đậu	
3	21350420075	Nguyễn Thị Hoa	Linh	20/10/1998	7.0	6.0	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
4	21350420076	Bùi Văn	Mạnh	18/10/1966	8.0	7.5	7.50 - 3.00 - B	Đậu	
5	21350420077	Nguyễn Thị	Minh	04/07/1997	8.0	6.5	7.00 - 2.50 - C+	Đậu	
6	21350420078	Đặng Hoàn	Mỹ	15/09/1991	7.0	6.0	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
7	21350420079	Lý Ngọc Tuyết	Nhi	01/07/1999	7.0	6.5	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
8	21350420080	Nguyễn Tấn	Phong	30/08/1981	6.0	5.5	5.50 - 2.00 - C	Đậu	
9	21350420081	Đặng Hoàng	Quân	18/11/1985	6.0	6.0	6.00 - 2.00 - C	Đậu	
10	21350420082	Phạm Minh	Tài	28/04/1998	6.0	7.5	7.00 - 2.50 - C+	Đậu	
11	21350420084	Nguyễn Ngọc Thanh	Thì	30/09/1989	8.0	7.0	7.50 - 3.00 - B	Đậu	
12	21350420085	Lê Thị	Tho	10/04/1990	8.0	5.5	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
13	21350420086	Lê Thị Thu	Thủy	14/06/1996	8.0	7.0	7.50 - 3.00 - B	Đậu	
14	21350420087	Trương Thị Kim	Thy	19/02/1998	8.0	4.5	6.00 - 2.00 - C	Đậu	
15	21350420088	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	20/09/1985	7.0	6.5	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
16	21350420089	Trần Ngọc Lương	Tuyền	21/07/1972	7.0	6.0	6.50 - 2.50 - C+	Đậu	
17	21350420090	Nguyễn Thị Bạch	Vân	02/01/1958	8.0	8.0	8.00 - 3.00 - B	Đậu	
18	21350420091	Phan Thái Hà	Vũ	10/10/1984	6.0	6.0	6.00 - 2.00 - C	Đậu	